

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 992/2017/HC-PT

Ngày: 06-11-2017

V/v khiếu kiện hành chính trong quản
lý đất đai về duyệt kinh phí bồi
thường, hỗ trợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Thoa

Các Thẩm phán: 1. Ông Vũ Bảo Nguyên

2. Bà Đặng Mạnh Đoàn Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
42/2017/TLPT-HC ngày 13 tháng 9 năm 2017 về “Khiếu kiện hành chính trong
quản lý đất đai về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm
2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2313/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng
10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Phan Văn U, sinh năm 1967

Địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trần Tấn Trí N, sinh
năm 1969

Địa chỉ: Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 11882 ngày
12/5/2016 tại Phòng Công chứng số S, Thành phố Hồ Chí Minh)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trương Tiến T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 3106/GUQ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Minh C – Trưởng ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969

3.2. Bà Phan Thị Phương T, sinh năm 1990

3.3. Bà Phan Thị Phương T1, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Ông Phan Văn U – Người khởi kiện

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 và Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 10/7/2012, Ủy ban nhân dân huyện C đã quyết định thu hồi của ông Phan Văn U phần đất ở tại nông thôn có diện tích 300m² (thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 23, bản đồ số tọa lạc tại xã B, huyện C, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI351986, số vào sổ CH00076 cấp ngày 14/02/2012) và phần đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác diện tích 2.581,7m² (thuộc thửa 6^a, 8^a bản đồ số, tỷ lệ 1/1000, nhấm một phần thửa số 144⁻¹ (144^{-1-a}), tờ bản đồ số 5, bản đồ 02, tỷ lệ 1/2000 tọa lạc tại xã B, huyện C, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI351987, số vào sổ CH00075 cấp ngày 14/02/2012), để thực hiện dự án “Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành đoạn qua xã B, huyện C”.

Tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012, Ủy ban nhân dân huyện C đã duyệt kinh phí bồi thường cho ông U phần đất bị thu hồi nêu trên như sau:

- Bồi thường đất ở: $300\text{m}^2 \times 1.470.000 \text{ đồng/m}^2 = 441.000.000 \text{ đồng}$;
- Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, không có mặt tiền đường:
 - $2.581,7\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng/m}^2 = 490.523.000 \text{ đồng}$.
 - Hỗ trợ chi phí cải tạo ao xen canh: $2.581,7\text{m}^2 \times 20.000 \text{ đồng/m}^2 = 51.634.000 \text{ đồng/m}^2$.
 - Các khoản hỗ trợ khác (thưởng): 2.500.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện lập ngày 03/7/2013 và các lời khai tại Tòa án, người khởi kiện là ông Phan Văn U trình bày:

Quyết định số 572/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C không tính hỗ trợ cho ông là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với phần đất nông nghiệp diện tích 2.581,7m² là không đúng quy định của pháp luật vì:

Từ tháng 4/2011, ông đã nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên, ngày 22/12/2011 ông làm thủ tục sang tên và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đến ngày 14/02/2012 thì được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông đã trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên phần đất bị thu hồi từ sau khi chuyển nhượng. Đến ngày 10/7/2012 Ủy ban nhân dân huyện mới ban hành Quyết định số 231/QĐ-UBND thu hồi phần đất nêu trên của ông và đến ngày 11/10/2012 thì Giám đốc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh mới duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành tại Quyết định số 9834/. Như vậy Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông và gia đình đối với phần đất trên theo quy định pháp luật về đất đai trước ngày có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên sau đó Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C lại ban hành Thông báo số 92/ ngày 14/10/2012, có nội dung là nếu nhận chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất sau ngày Ủy ban nhân dân huyện thông báo thu hồi đất (ngày 14/7/2011) thì tạm thời chưa tính hỗ trợ trực tiếp sản xuất, chờ xin ý kiến Hội đồng thẩm định bồi thường Thành phố là không hợp lý. Mặt khác, ông và gia đình ông là những người trực tiếp bị ảnh hưởng dự án đường cao tốc, nhưng không hề biết Thông báo số 39 ngày 14/7/2011 của Ủy ban nhân dân huyện, đến năm 2014 qua người thân quen ông mới biết được thông báo này, đồng thời nội dung thông báo cũng chỉ bao gồm: Phần thứ nhất là lý do thu hồi đất; phần thứ hai nói về vị trí, quy mô khu đất thu hồi; phần thứ ba yêu cầu các đơn vị, tổ chức kinh tế, xã hội, hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc khu vực thông báo thu hồi đất hưởng ứng và chấp hành tốt chủ trương thu hồi đất của nhà nước, để thực hiện dự án Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn qua C); các nội dung 4, 5, 6 là giao các đơn vị thực hiện tốt việc thu hồi đất. Theo ông thông báo này để cho nhân dân biết về chủ trương thu hồi đất để tích cực tham gia, không thể hiện nội dung nào khác có liên quan đến việc nhận chuyển nhượng, tặng cho sau ngày ban hành thông báo này thì sẽ không được hỗ trợ kinh phí trực tiếp sản xuất cho người nông dân có đất bị thu hồi. Ngoài ra, việc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C ban hành Công văn số 364 ngày 19/9/2014 cho rằng ông không có trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp và ông thực hiện chuyển nhượng sau thời điểm thu hồi đất và do ông không cung cấp được thông tin hoặc các giấy tờ có liên quan để chứng minh là có trực tiếp sản xuất nên Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện không có cơ sở để xem xét giải quyết kiến nghị của ông là không đúng vì thực tế Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện chưa từng yêu cầu ông cung cấp thông tin hoặc đi xác minh người ông thuê làm ruộng.

Do đó, ông U khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét hủy bỏ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông để Ủy ban nhân dân huyện C giải quyết hỗ trợ đối với người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp cho ông.

Tại Công văn số 2482/UBND ngày 19/11/2013 và lời khai tại biên bản

đôi thoại ngày 06/4/2016, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Ông Phan Văn U thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau thời gian đã tổ chức thông báo chủ trương thu hồi đất, thực hiện đo đạc kiểm kê đất đai để thực hiện dự án là có mục đích và động cơ là để được tính hỗ trợ trực tiếp sản xuất (tại thời điểm này bà Trần Thị Hoàng H là cán bộ công chức nên không đủ điều kiện tính hỗ trợ trực tiếp sản xuất), đồng thời qua xác minh, ông U cũng không trực tiếp sản xuất canh tác trên phần đất này. Đối chiếu quá trình chuyển nhượng, thực tế sử dụng khu đất với quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện C không tính hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp cho ông Phan Văn U là đúng với quy định của pháp luật. Cụ thể:

Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định như sau: “Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a này nhưng chưa được giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó”.

Qua xem xét hồ sơ được biết phần đất bị ảnh hưởng trong dự án có nguồn gốc của bà Trần Thị Hoàng H, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09239, H02653 cấp ngày 07/3/2006.

Ngày 03/8/2011, Tổ công tác (đại diện Hội đồng bồi thường dự án) đã tiến hành điều tra kiểm kê, đo đạc xác định diện tích đất trên cho bà Trần Thị Hoàng H. Tuy nhiên, đến ngày 14/02/2012, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00075, CH00076 đối với phần diện tích trên cho ông Phan Văn U có nguồn gốc chuyển nhượng lại từ bà Trần Thị Hoàng H, tại thời điểm chuyển nhượng chưa có quyết định thu hồi đất cá nhân của hộ dân.

Xét thấy tại thời điểm xác lập hồ sơ bồi thường cho bà Trần Thị Hoàng H, thì bà H không trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp (theo công văn xác minh số 158/UBND ngày 11/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã B), không thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp (vì tại thời điểm trên bà Trần Thị Hoàng H là cán bộ công chức) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên không đủ điều kiện được hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 23 của Quy định kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010.

Việc thông báo chủ trương thu hồi đất đã được triển khai, phổ biến rộng rãi trên địa bàn xã B (nơi có đất bị thu hồi) và được niêm yết công khai có sự chứng kiến của người có đất bị thu hồi để xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn qua xã B, huyện C) và tại thời điểm trên bà Trần Thị Hoàng H là cán bộ công chức đang công tác tại Ủy ban nhân dân xã B.

Do vậy đến tháng 7 năm 2011, khi biết được chủ trương thu hồi đất để xây dựng dự án, nếu xác lập hồ sơ bồi thường cho bà Trần Thị Hoàng H thì sẽ không đủ điều kiện được hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy, bà H đã thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn U (là

em rể của bà H) là nhằm mục đích được hưởng kinh phí hỗ trợ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (vì ông Phan Văn U có nghề nghiệp nuôi tôm và thuộc hộ gia đình có trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp tại địa phương).

Mặt khác, qua xác minh của Ủy ban nhân dân xã B tại công văn số 158/UBND ngày 11/11/2013 thì từ ngày nhận chuyển nhượng của bà H (ngày 14/02/2012) đến ngày xác minh, ông Phan Văn U không trực tiếp đầu tư và sản xuất trên phần đất nông nghiệp có diện tích 3.700m², thửa 144-1, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại xã B bị ảnh hưởng trong dự án, mà thực tế do hộ bà Phạm Thị T (hộ dân đã chuyển nhượng đất cho bà H trước đây) trực tiếp đầu tư, sản xuất nuôi tôm xen canh và trồng lúa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, Phan Thị Phương T, Phan Thị Phương T1 có ý kiến thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Phan Văn U.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 130, khoản 1 Điều 157, Điều 194, Điều 204, khoản 1 Điều 206 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn U về việc yêu cầu Tòa án xem xét hủy bỏ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông Phan Văn U, cư trú tại ấp Bình Phước, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn đi qua địa bàn huyện C).

2. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, ông Phan Văn U phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04029 ngày 12/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phan Văn U đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Người khởi kiện được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017, ông Phan Văn U kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các tình tiết khách quan, căn cứ các quyết định không thuộc trường hợp của hộ gia đình

ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện là ông Phan Văn U có ông Trần Tấn Trí N là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông U, hủy Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C với lý do việc chuyển nhượng đất từ bà Trần Thị Hoàng H và ông U là hợp pháp, ông U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất bị thu hồi nhưng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C vẫn căn cứ Biên bản kiểm kê lập ngày 03/8/2011 lập với bà H là không đúng.

Ngoài ra, ông U là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại phần đất bị thu hồi có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 17/7/2012 nhưng sau đó Ủy ban nhân dân xã B lại ban hành Công văn số 158/UBND ngày 11/11/2013 xác nhận bà T là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên phần đất ông U bị thu hồi là không đúng. Thực tế, ông U là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên phần đất này và có biên nhận tiền công của ông Phong là người làm công cho ông vào ngày 27/6/2012, ngày 23/12/2013 và ngày 30/12/2014. Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện C không hỗ trợ cho ông U là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp là không đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện C có ông Trương Tiến T là người đại diện hợp pháp có đơn xin vắng mặt, nhưng có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là ông Phạm Minh C phát biểu ý kiến như sau:

Theo khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 23 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố thì hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã thì mới đủ điều kiện hỗ trợ cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Tại Công văn số 158/UBND ngày 11/11/2013, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ông U không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại phần đất bị thu hồi, còn giấy xác nhận ngày 17/7/2012 chỉ xác nhận ông U là người sản xuất nông nghiệp tại địa phương, không phải tại phần đất bị thu hồi. Những biên nhận làm công mà ông U xuất trình là sau ngày có quyết định thu hồi và do ông Phong ký, trong khi theo Ủy ban xã thì bà T là người trực tiếp sản xuất. Hơn nữa, theo quy định của pháp luật thì để được hỗ trợ thì hộ gia đình, cá nhân phải là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Việc Tổ công tác lập biên bản vào ngày 03/8/2011 đối với bà H là đúng vì thời điểm này bà H là chủ sử dụng đất và sau khi bà H chuyển nhượng sang cho ông U thì Tổ công tác cũng đã mời ông U đến làm việc và ông U cũng đã thống nhất theo biên bản ngày 03/8/2011 và ngày 11/3/2012 Tổ công tác cũng đã lập biên bản kiểm kê đối với ông U. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, bà Phan Thị Phương T, bà Phan Thị Phương T1 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, thụ lý, thẩm quyền, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự trong vụ án cũng đã chấp hành đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

+ Về kháng cáo của ông Phan Văn U:

Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C là đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Theo khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 23 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố thì hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã thì mới đủ điều kiện hỗ trợ cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Tại Công văn số 158/UBND ngày 11/11/2013, Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ông U không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại phần đất bị thu hồi mà người trực tiếp sản xuất nông nghiệp là bà T.

Như vậy, kháng cáo của ông U là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông U và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là Ủy ban nhân dân huyện C có ông Trương Tiến T là người đại diện hợp pháp; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, bà Phan Thị Phương T, bà Phan Thị Phương T1 vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 là quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho ông Phan Văn U khi

Nhà nước thu hồi đất. Quyết định này do Ủy ban nhân dân huyện C ban hành. Ngày 03/7/2013, ông U đã có đơn khởi kiện đối với quyết định nêu trên, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án xác định Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 là quyết định hành chính bị kiện, đơn khởi kiện của ông U là còn thời hiệu, và tiếp tục giải quyết vụ án sau ngày 01/7/2016, đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính.

Về kháng cáo của ông Phan Văn U, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Về thẩm quyền ban hành quyết bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất: Sau khi có Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 và Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi phần đất có diện tích 2.851,7m² của ông Phan Văn U tọa lạc tại xã B, huyện C, để thực hiện dự án “Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn qua huyện C)” và có Phương án số 547/PA-HĐBT ngày 25/10/2012 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để đầu tư dự án “Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn qua huyện C)” (Phương án số 547/PA-HĐBT), Ủy ban nhân dân huyện C (do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ký thay Chủ tịch) ban hành Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông Phan Văn U là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền được quy định tại Điều 42 Luật Đất đai 2003; Điều 5, Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

[4] Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 và Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C thì ông Phan Văn U bị thu hồi phần đất ở tại nông thôn có diện tích 300m² (thuộc thửa 402, tờ bản đồ số 23, bản đồ số tọa lạc tại xã B, huyện C, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI351986, số vào sổ CH00076 cấp ngày 14/02/2012) và phần đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác diện tích 2.581,7m² (thuộc thửa 6^a, 8^a bản đồ số, tỷ lệ 1/1000, nhằm một phần thửa số 144⁻¹ (144^{-1-a}), tờ bản đồ số 5, bản đồ 02, tỷ lệ 1/2000 tọa lạc tại xã B, huyện C, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI351987, số vào sổ CH00075 cấp ngày 14/02/2012), để thực hiện dự án “Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn qua huyện C)”.

[5] Tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012, Ủy ban nhân dân huyện C đã duyệt kinh phí bồi thường cho ông U phần đất bị thu hồi nêu trên như sau:

- Bồi thường đất ở: $300\text{m}^2 \times 1.470.000 \text{ đồng/m}^2 = 441.000.000 \text{ đồng}$;
- Bồi thường đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, không có mặt tiền

đường: $2.581,7\text{m}^2 \times 190.000 \text{ đồng/m}^2 = 490.523.000 \text{ đồng}$.

- Hỗ trợ chi phí cải tạo ao xen canh: $2.581,7\text{m}^2 \times 20.000 \text{ đồng/m}^2 = 51.634.000 \text{ đồng/m}^2$.

- Các khoản hỗ trợ khác (thưởng): $2.500.000 \text{ đồng/m}^2$.

[6] Việc Ủy ban nhân dân huyện C bồi thường và hỗ trợ thiệt hại cho ông U như nêu trên là đúng quy định tại tiết a điểm 1.2 khoản 1, tiết 1 điểm 2.1 khoản 2, tiết 5 điểm 5.1 khoản 5, tiết 3 điểm 6.1, điểm 6.3 khoản 6 mục I; khoản 4 mục III Phần III Phương án số 547/PA-HĐBT.

Ông U cũng đồng ý với việc Ủy ban nhân dân huyện C bồi thường, hỗ trợ các phần trên cho ông, nhưng ông U cho rằng còn phần hỗ trợ cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện C không hỗ trợ cho ông là không đúng với Phương án số 547/PA-HĐBT. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng nên ông kháng cáo yêu cầu xem xét lại, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[7] Căn cứ quy định tại điểm 8.1 khoản 8 mục I phần III Phương án số 547/PA-HĐBT thì: “Áp dụng theo Khoản 1 Phần III của công văn số 676/HĐTĐ-BT-KTĐ ngày 23/8/2012 của Hội đồng Thẩm định bồi thường thành phố về thống nhất một số nội dung liên quan đến Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường cao tốc Bến Lức – Long Thành đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại công văn số 4443/UBND-ĐTMT ngày 31/8/2012 và Điểm a Khoản 1 Điều 23 của QĐ số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại Điều 22 của QĐ số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/8/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố mà không có đất để bồi thường theo giá đất nông nghiệp tính bồi thường còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo hình thức bằng tiền” ..., cụ thể như sau:

... Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản có tổng mức giá hỗ trợ 280.000 đồng/m^2 ”.

Theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì điều kiện để được hỗ trợ ổn định và đời sống sản xuất được quy định như sau: “Hộ gia đình cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện sản xuất đất nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này nhưng chưa được giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó”

Tại Thông báo số 39/TB-UBND ngày 14/7/2011, Ủy ban nhân dân huyện C đã thông báo việc thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Xây dựng đường tốc Bến Lức – Long Thành – đoạn đi qua xã B, huyện C. Thời điểm này phần đất ông U bị thu hồi theo các quyết định nêu trên vẫn thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị Hoàng H và Ủy ban nhân dân huyện C đã tiến hành

xác lập hồ sơ bồi thường cho bà H thể hiện tại Biên bản kiểm kê và điều tra chi tiết hiện trạng sử dụng và tài sản bị ảnh hưởng trên đất bị thu hồi do Ủy ban nhân dân xã B huyện C lập ngày 03/8/2011, khi đó bà H là công chức của xã B, không phải là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI351986 và số BI351987 do ông U xuất trình thì đến ngày 14/02/2012, ông U mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất ông bị thu hồi do nhận chuyển nhượng từ bà H.

Căn cứ Công văn số 158/UBND ngày 11/11/2013 về việc phúc đáp công văn số 526/BT- ngày 22/10/2013 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện C, Ủy ban nhân dân huyện C cho biết từ lúc nhận chuyển nhượng đất của bà Phạm Thị T (ngày 07/3/2006) cho đến khi lập thủ tục chuyển nhượng đất cho ông U (năm 2012), bà H không có trực tiếp sản xuất trên đất mà do hộ bà T trực tiếp đầu tư sản xuất nuôi tôm xen canh và trồng lúa; từ lúc bà H chuyển nhượng đất cho ông U thì ông U cũng không có trực tiếp đầu tư và sản xuất trên đất mà người trực tiếp đầu tư và sản xuất nuôi tôm xen canh và trồng lúa trên đất cũng là hộ bà T.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông U có xuất trình Giấy xác nhận ngày 17/7/2012 của Ủy ban nhân dân xã B để chứng minh ông có trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nhưng qua xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận giấy này vì nội dung chỉ xác nhận hộ ông Phan Văn U có trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp tại địa phương mà không nói tới việc có đầu tư, sản xuất tại khu đất bị thu hồi là có căn cứ.

Ngoài ra, ông U có xuất trình các Biên nhận tiền công được lập vào ngày 27/6/2012, ngày 23/12/2013 và ngày 30/12/2014 để chứng minh cho việc ông có thuê người làm ruộng trên phần đất nông nghiệp ông bị thu hồi, nhưng những tài liệu này không có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, mặc dù ông U là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B nơi có đất bị thu hồi, thì thực tế ông U không có trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên phần đất này nên ông U không đủ điều kiện để được hỗ trợ cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo quy định tại điểm 8.1 khoản 8 mục I phần III Phương án số 547/PA-HĐBT.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông U là có căn cứ. Kháng cáo của ông U yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông Phan Văn U, cư trú tại ấp Bình Phước, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn đi qua địa bàn huyện C) để Ủy ban nhân dân huyện C hỗ trợ thêm cho người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp đối với ông là không có căn cứ để chấp nhận.

[9] Ông U cho rằng Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 và Phiếu chiết tính bồi thường cho ông mà Ủy ban nhân dân huyện C căn cứ Biên bản kiểm kê lập ngày 03/8/2011 lập với bà H là không đúng. Tuy nhiên, qua kiểm tra Hội đồng xét xử nhận thấy Phiếu chiết tính và Quyết định số 572/QĐ-UBND không có căn cứ Biên bản kiểm kê lập ngày 03/8/2011 đối với bà H. Hơn nữa, Biên bản làm việc ngày 11/3/2012 ông U cũng thống nhất với nội dung tại Biên bản ngày 03/8/2011 lập với bà H nên ý kiến này của ông U do người đại diện hợp pháp trình bày tại phiên tòa là không có cơ sở để chấp nhận.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông U và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông U phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điều 42 Luật Đất đai 2003;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ vào điểm c Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

I. Bác kháng cáo của ông Phan Văn U và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điều 116, Điều 130, Khoản 1 Điều 157, Điều 194, Điều 204, khoản 1 Điều 206 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn U về việc yêu cầu Tòa án xem xét hủy bỏ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân huyện C về duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông Phan Văn U, cư trú tại ấp Bình Phước, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (đoạn đi qua địa bàn huyện C).

2. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, ông Phan Văn U phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04029 ngày 12/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phan Văn U đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm.

II. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phan Văn U phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông U đã nộp theo biên lai thu số AG/2011/05562 ngày 09/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông U đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- TAND huyện Cần Giờ;
- Chi cục THA Dân sự huyện Cần Giờ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Kim Thoa